

Số: 597 /TT-UBND

Gia Lai, ngày 17 tháng 3 năm 2023

TỜ TRÌNH

Đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ vốn  
sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng  
nông thôn mới năm 2023

VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH VÀ HĐND  
TỈNH GIA LAI

Số: ..... 1586  
ĐẾN Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, Kỳ họp thứ Mười Hai (chuyên đề).  
Ngày: 17/3/2023

Chuyển: .....

Số và ký hiệu HS: .....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của  
Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông  
thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của  
Thủ tướng Chính phủ về việc quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ  
vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực  
hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-  
2025;

Căn cứ Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn  
2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong  
xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông  
thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an

*toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 926/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;*

*Căn cứ Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1828/QĐ-BNN-VPDP ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt Chương trình truyền thông phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 3360/QĐ-BNN-VPDP ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt khung chương trình tập huấn, bồi dưỡng cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 107/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiêu tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 181/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII Kỳ họp thứ Chín về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2023;*

*Căn cứ Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định nội dung, mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 41/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định nội dung và mức chi đặc thù triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 46/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức chi hỗ trợ kinh phí sự nghiệp ~~để~~ ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ tăng cường cơ sở vật chất cho*

*hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia  
Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.*

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, Kỳ họp thứ Mười hai (chuyên đề) xem xét ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới năm 2023, cụ thể như sau:

### **1. Thẩm quyền ban hành Nghị quyết**

Tại khoản 2 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp, quy định: “*2. Quyết định phân bổ dự toán ngân sách cấp mình*”.

Tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, quy định:

#### *“Điều 2. Nguyên tắc thực hiện*

*... 3. Căn cứ tổng mức vốn ngân sách trung ương hỗ trợ, cùng với nguồn vốn ngân sách địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định phân bổ, bảo đảm đồng bộ, không chồng chéo, trùng lặp với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.”*

### **2. Lý do trình Kỳ họp thứ Mười Hai (chuyên đề)**

Để kịp thời giải ngân vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, Kỳ họp thứ Mười Hai (chuyên đề) xem xét ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới năm 2023.

### **3. Một số quy định liên quan đến Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ**

- Tại khoản 2 Điều 6 quy định: “*Căn cứ tổng mức vốn được hỗ trợ từ ngân sách trung ương được cấp có thẩm quyền thông báo và điều kiện thực tế của từng tỉnh, Ủy ban nhân dân các tỉnh xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ, phương án phân bổ vốn, phương án lồng ghép các nguồn vốn theo quy định để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.*”

- Tại điểm b khoản 2 Điều 7 quy định: “*Đối với các tỉnh không bố trí đủ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình theo tỷ lệ quy định trong 02 năm liên tiếp sẽ không được xét thi đua khen thưởng trong thực hiện Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2021-2025.*”

- Tại điểm b khoản 2 Điều 8 quy định: “*Các tỉnh nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương từ 60% đến dưới 80%: Hàng năm, ngân sách địa phương đối*

ứng tối thiểu bằng tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình cho tỉnh (tỷ lệ đổi ứng tối thiểu: 1:1).”

**4. Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia  
Xây dựng nông thôn mới năm 2023, cụ thể như sau:**

Tổng vốn sự nghiệp phân bổ:	149.420 triệu đồng.
- Ngân sách Trung ương:	71.815 triệu đồng.
- Ngân sách địa phương:	77.605 triệu đồng.
Gồm:	
+ Ngân sách cấp tỉnh (nguồn Sự nghiệp kinh tế giao đầu năm 2023):	15.840 triệu đồng.
+ Ngân sách huyện lồng ghép:	61.765 triệu đồng.

(Kèm theo các Phụ lục)

Ngân sách trung ương và ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ một phần cho địa phương theo nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn của mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh quy định.

Các huyện, thị xã, thành phố và các xã chủ động bố trí vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện hoàn thành các mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(Dự thảo Nghị quyết kèm theo)

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, Kỳ họp thứ Mười Hai (chuyên đề) xem xét, quyết định.

Nơi nhận: Hà.

- Như trên;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đ/c Chủ tịch, các đ/c PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính, Sở KHĐT, Sở NNPTNT;
- Đ/c CVP, các đ/c PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NL, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Mah Tiệp



**TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**  
(Kèm theo Tờ trình số /TT-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

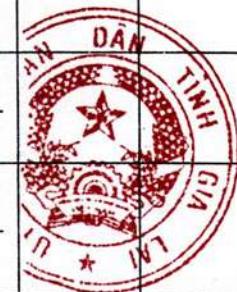
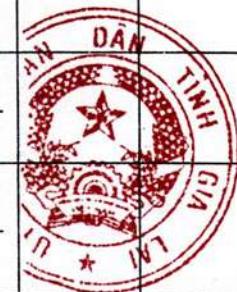
STT	Chương trình	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Trong đó		Ghi chú
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>149.420</b>	<b>71.815</b>	<b>77.605</b>	<b>15.840</b>	<b>61.765</b>	
1	Thực hiện các nội dung của Chương trình	106.605	33.425	73.180	12.854	60.326	Chi tiết từ Phụ lục 02 đến Phụ lục 13 kèm theo
2	Chương trình mỗi xã một sản phẩm - OCOP	12.146	10.600	1.546	1.546		Chi tiết tại Phụ lục 14, 15, 16 kèm theo
3	Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	2.530	2.530	-			Hiện nay, danh mục các dự án chưa được phê duyệt nên chưa đủ cơ sở để xuất phân bổ nguồn vốn
4	Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	15.086	13.200	1.886	943	943	Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 32 của Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính và khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh: NSTW hỗ trợ tối đa 70%, NSDP (NS cấp tỉnh và NS cấp huyện) hỗ trợ 10%. Tỉnh Gia Lai đã đăng ký 02 mô hình thí điểm tại Văn bản số 3014/UBND-NL ngày 22/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh, tuy nhiên chưa có Quyết định phê duyệt của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nên chưa có cơ sở phân bổ nguồn vốn.
5	Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới	1.310	1.310	-			Chi tiết tại Phụ lục 17 kèm theo
6	Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh	7.943	6.950	993	497	496	Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 34 của Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính và khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh: NSTW hỗ trợ tối đa 70%, NSDP (NS cấp tỉnh và NS cấp huyện) hỗ trợ 10%. Tỉnh Gia Lai đã đăng ký mô hình tại xã Biển Hồ, thành phố Pleiku tại Văn bản số 2940/UBND-NL ngày 16/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh, tuy nhiên chưa có Quyết định phê duyệt của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nên chưa có cơ sở phân bổ nguồn vốn.
7	Hỗ trợ thực hiện theo chi đạo điểm của Trung ương	3.800	3.800	-	-	-	Theo Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023, vốn để thực hiện một số nhiệm vụ của Chương trình theo chi đạo điểm của lãnh đạo Đảng, Nhà nước chỉ được thực hiện sau khi cấp có thẩm quyền giao bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025. Đến nay, cấp có thẩm quyền chưa giao bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nên nội dung kinh phí này chưa thể phân bổ triển khai thực hiện
-	Hỗ trợ huyện điểm Kbang	3.200	3.200	-			
-	Xây dựng Trung tâm cung ứng nông sản	600	600	-			

**BẢNG TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THEO NỘI DUNG THÀNH PHẦN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU  
QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**  
(Kèm theo Tờ trình số /TT-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Trong đó	
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>106.605</b>	<b>33.425</b>	<b>73.180</b>	<b>12.854</b>	<b>60.326</b>
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch (Phụ lục 04, phụ lục 13)	15.955	6.698	9.257	8.208	1.049
	Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa theo quy định pháp luật về quy hoạch, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	10.655	5.198	5.457	4.408	1.049
	Nội dung 02: Rà soát, điều chỉnh lập quy hoạch xây dựng vùng huyễn gắn với quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa	5.300	1.500	3.800	3.800	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội (Phụ lục 05, phụ lục 13)	37.638	1.301	36.337	-	36.337
	Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện	896	96	800		800
	Nội dung 09: Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở; phát triển và duy trì các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính	1.205	1.205	-		
	Duy tu, bảo dưỡng	35.537		35.537		35.537
3	Nội dung thành phần số 03: Triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... (Phụ lục 06, phụ lục 13)	35.472	12.106	23.366	4.609	18.757
	Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp	34.338	11.032	23.306	4.609	18.697
	Nội dung 05: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất	548	488	60		60
	Nội dung 09: Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường; hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn	586	586	-		
4	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn (Phụ lục 08, phụ lục 13)	5.962	4.997	965	-	965
	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, nâng cao sức khoẻ cho người dân (nhất là trẻ em, phụ nữ và người cao tuổi). Phát động các phong trào thể dục thể thao, rèn luyện sức khoẻ, văn hóa, văn nghệ quần chúng; nhân rộng mô hình câu lạc bộ hoạt động văn hóa văn nghệ nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống	5.962	4.997	965		965

STT	Nội dung	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Trong đó	
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
5	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam (Phụ lục 10, phụ lục 13)	3.264	924	2.340	-	2.340
	Nội dung 02: Thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải (phụ phẩm nông nghiệp, chất thải chăn nuôi, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, chất thải nhựa...) theo nguyên lý tuần hoàn; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở Việt Nam; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa	2.208		2.208		2.208
	Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu	1.056	924	132		132
6	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới (Phụ lục 13)	142	-	142	-	142
	Nội dung 04: Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn	68		68		68
	Nội dung 06: Tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường chăm sóc, bảo vệ trẻ em và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	74		74		74
7	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM (Phụ lục 11, phụ lục 13)	640	430	210	-	210
	Nội dung 01: Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội trong xây dựng NTM; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân trong xây dựng NTM; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM	198	180	18		18
	Nội dung 02: Triển khai hiệu quả phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự” và “5 cùng”	406	250	156		156
	Nội dung số 05: Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”	36		36		36
8	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn (Phụ lục 13)	108	-	108	-	108
	Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn; nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; cùng cố, xây dựng, nhân rộng các mô hình tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo hướng tự phòng, tự quản, tự vệ, tự hòa giải...; triển khai hiệu quả Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	108		108		108

STT	Nội dung	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Trong đó	
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
9	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM (Phụ lục 12, phụ lục 13)	7.424	6.969	455	37	418
	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình	3.669	3.214	455	37	418
	Nội dung 03: Đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng NTM	585	585	-		
	Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM	3.170	3.170	-		

## BÀNG PHÂN BỐ CHI TIẾT KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THEO NỘI DUNG THÀNH PHẦN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 77Tr-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

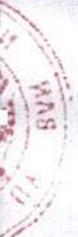
Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung thành phần số 1: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch			Nội dung thành phần số 2: Phát triển hạ tầng KT-XH			Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cung cấp lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn			Nội dung thành phần số 4: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn			Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường			Nội dung thành phần số 9: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới			Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới			
		Trong đó		Tổng cộng	NS Trung ương	NS cấp tỉnh	Trong đó		Tổng cộng	NS Trung ương	NS cấp tỉnh	Trong đó		Tổng cộng	NS Trung ương	NS cấp tỉnh	Trong đó		Tổng cộng	NS Trung ương	NS cấp tỉnh	Trong đó		Tổng cộng	NS Trung ương	NS cấp tỉnh
		Tổng cộng	NS Trung ương				Tổng cộng	NS Trung ương				Tổng cộng	NS Trung ương													
	Tổng (1+11)	46.279	33.425	12.854	14.906	6.698	8.208	1.301	1.301	-	16.715	12.106	4.609	4.997	4.997	-	924	924	-	430	430	-	7.006	6.969	37	
1	Các huyện, thị xã, thành phố	39.724	31.479	8.245	14.906	6.698	8.208	1.301	1.301	-	11.618	11.618	-	4.997	4.997	-	924	924	-	430	430	-	5.548	5.511	37	
1	Huyện Krông	1.267	1.267	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	840	840	-	-	-	-	-	427	427	
2	Huyện Ia Pa	306	306	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	15	-	-	-	291	291	
3	Huyện Kon K'lor	377	377	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	377	377	
4	Huyện Krông Pa	3.612	362	3.250	3.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	55	55	-	-	-	307	307	
5	Huyện Chu Prông	3.756	3.756	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	15	-	-	-	466	466	
6	Huyện Chu Păh	333	333	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	15	-	-	-	318	318	
7	Huyện Chu Sê	2.740	1.740	1.000	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	30	-	-	-	366	366	
8	Huyện Chu Puôl	3.263	2.363	900	900	-	-	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	322	322	
9	Huyện Đak Đoa	7.286	6.286	1.000	4.283	3.283	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	30	-	-	-	484	484	
10	Huyện Đức Cơ	3.948	2.890	1.058	2.606	1.548	1.058	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	301	301	
11	Huyện Đak Pơ	1.456	1.456	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	247	247	
12	Huyện Phù Thiện	2.973	2.951	22	1.500	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	15	-	-	-	363	341	22
13	Huyện Ia Grai	2.558	1.558	1.000	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	15	-	-	-	408	408		
14	Huyện Mang Yang	3.874	3.859	15	367	367	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	15	-	-	-	334	319	15
15	Thành phố Pleiku	1.152	1.152	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	225	225	-	-	-	282	282	
16	Thị xã Aar K'eb	753	753	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	185	185	
17	Thị xã Ayun Pa	70	70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70	70	
11	Ban chỉ đạo cấp tỉnh	6.555	1.946	4.609	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.458	1.458	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.979	370	4.609	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70	70	
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	70	70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70	70	
3	Sở Tài chính	70	70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70	70	
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	25	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25	25	
5	Sở Công thương	25	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25	25	
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	25	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25	25	
7	Sở Tư pháp	7	7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	7	
8	Sở Khoa học và Công nghệ	7	7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	7	
9	Sở Xây dựng	25	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25	25	
10	Sở Giao thông vận tải	25	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25	25	
11	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	25	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25	25	
12	Sở Y tế	25	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25	25	
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	25	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25	25	
14	Sở Nội vụ	20	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	20	
15	Sở Thông tin và Truyền thông	25	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25	25	
16	Ban Dân tộc	10	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	10	
17	Công an tỉnh	25	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25	25	
18	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	20	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	20	
19	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	62	62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62	62	
20	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	198	198	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	10	
21	Ủy ban Mật trấn Tổ quốc tỉnh	185	185	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	185	185	
22	Tỉnh đoàn	116	116	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	116	116	
23	Khoa học Nhà nước tỉnh	10	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	10	
24	Hội Cựu chiến binh tỉnh	10	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	10	
25	Hội Nông dân tỉnh	20	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	20	



STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung thành phần số 1: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch			Nội dung thành phần số 2: Phát triển hạ tầng KT-XH			Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn			Nội dung thành phần số 6: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn			Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường			Nội dung thành phần số 9: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới			Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới						
		Trong đó		Tổng cộng	NS Trung ương	NS cấp tỉnh	Trong đó		Tổng cộng	NS Trung ương	NS cấp tỉnh	Trong đó		Tổng cộng	NS Trung ương	NS cấp tỉnh	Trong đó		Tổng cộng	NS Trung ương	NS cấp tỉnh	Trong đó		Tổng cộng	NS Trung ương	NS cấp tỉnh	Trong đó		
		Tổng cộng	NS Trung ương				Tổng cộng	NS Trung ương				Tổng cộng	NS Trung ương																
26	Cục Thống kê tỉnh	96	96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96	96
27	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	10	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	10
28	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	50	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	50
29	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	365	365	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	365	365

Ghi chú: Chi tiết từ Phụ lục 04 đến Phụ lục 12 kèm theo.



## Nội dung thành phần số 01:

**NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THEO QUY HOẠCH**  
 (Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung 01: Kinh phí hỗ trợ quy hoạch xã nông thôn mới		Nội dung 02: Kinh phí hỗ trợ quy hoạch vùng huyện			Ghi chú	
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương		
	Tổng cộng	14.906	6.698	8.208	9.606	5.198	4.408	5.300	1.500	3.800	
1	Huyện Krông Pa	3.250	-	3.250	3.250		3.250	-			Nhu cầu kinh phí quy hoạch các xã là 3.250 triệu đồng theo Công văn số 132/UBND-KT ngày 07/02/2023 của UBND huyện Krông Pa.
2	Huyện Chư Sê	1.000	-	1.000	-			1.000		1.000	Tại Công văn số 119/UBND-NL ngày 02/02/2023 của UBND huyện Chư Sê nhu cầu kinh phí thực hiện quy hoạch vùng huyện là 3.667 triệu đồng. Tuy nhiên, phân bổ trước 1.000 triệu đồng thực hiện trong năm 2023, phần còn lại sẽ phân bổ các năm sau.
3	Huyện Chư Púh	900	-	900	100		100	800		800	Tại Công văn số 92/UBND-NL ngày 03/02/2023 của UBND huyện Chư Púh đăng ký nhu cầu: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy hoạch xã: Năm 2023 kinh phí là 100 triệu đồng hỗ trợ xã Ia H'rú.</li> <li>- Quy hoạch vùng huyện: Tổng kinh phí là 3.321,4 triệu đồng (năm 2023: 800 triệu đồng; năm 2024: 2.521,4 triệu đồng).</li> </ul>
4	Huyện Đak Đoa	4.283	3.283	1.000	3.283	3.283		1.000		1.000	Tại Công văn số 300/UBND-NL ngày 10/02/2023 của UBND huyện Đak Đoa đăng ký nhu cầu: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy hoạch xã: Năm 2023 kinh phí là 3.283,4 triệu đồng.</li> <li>- Quy hoạch vùng huyện: Tổng kinh phí là 3.600 triệu đồng, năm 2023 phân bổ 1.000 triệu đồng, phần còn lại sẽ bố trí vào các năm sau.</li> </ul>

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung 01: Kinh phí hỗ trợ quy hoạch xã nông thôn mới			Nội dung 02: Kinh phí hỗ trợ quy hoạch vùng huyện			Ghi chú	
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		
5	Huyện Đức Cơ	2.606	1.548	1.058	2.606	1.548	1.058	-			Theo Báo cáo số 43/BC-UBND ngày 10/02/2023 và Báo cáo số 480/BC-UBND ngày 09/9/2022 của UBND huyện Đức Cơ đăng ký nhu cầu quy hoạch các xã là 2.605,034 triệu đồng.	
6	Huyện Phú Thiện	1.500	1.500	-	-			1.500	1.500		Tại Báo cáo số 57/BC-UBND ngày 09/02/2023 của UBND huyện Phú Thiện đăng ký nhu cầu kinh phí quy hoạch vùng huyện năm 2023 là 1.500 triệu đồng.	
7	Huyện Ia Grai	1.000	-	1.000	-			1.000		1.000	Tại Báo cáo số 48/BC-UBND ngày 06/02/2023 của UBND huyện Ia Grai đăng ký nhu cầu: - Quy hoạch xã: Năm 2023 là 953,3 triệu đồng, phân bổ vào các năm sau. - Quy hoạch vùng huyện: Năm 2023 là 3.000 triệu đồng. Tuy nhiên, phân bổ trước 1.000 triệu đồng, phần còn lại sẽ bố trí vào các năm sau.	
8	Huyện Mang Yang	367	367	-	367	367		-			Tại Công văn số 90/UBND-NTM ngày 21/01/2023 của UBND huyện Mang Yang đăng ký nhu cầu kinh phí quy hoạch xã năm 2023 là 366,7 triệu đồng cho xã Kon Thụp và xã Đê Ar.	

Cơ sở đề xuất: Căn cứ quy định tại: Luật Xây dựng năm 2014; Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng ; Điều 6 Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

(1) Huyện Kbang đăng ký quy hoạch chi tiết xã nông thôn mới nâng cao với kinh phí là 1.626,1 triệu đồng tại Công văn số 109/UBND-KT ngày 06/02/2023. Tuy nhiên năm 2023, Huyện không có xã đăng ký nông thôn mới nâng cao nên không phân bổ kinh phí.

(2) Thành phố Pleiku đăng ký quy hoạch xã với kinh phí là 1.600 triệu đồng tại Công văn số 303/UBND-KT ngày 08/02/2023. Năm 2023, Thành phố Pleiku đăng ký xã Biên Hồ là xã nông thôn mới nâng cao, tuy nhiên Thành phố không xây dựng đăng ký quy hoạch chi tiết nên không thuộc đối tượng hỗ trợ trong năm 2023.

**Nội dung thành phần số 02:****PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung 02: Tưới nước tiên tiến, tiết kiệm (1)			Nội dung 09: Chi mua sắm, sửa chữa thiết bị cho các đài truyền thanh xã (2)		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
	Tổng cộng	1.301	1.301	-	96	96	-	1.205	1.205	
1	Huyện Mang Yang	681	681	-	96	96		585	585	
2	Thành phố Pleiku	420	420	-	-			420	420	
3	Thị xã An Khê	200	200	-	-			200	200	

Cơ sở đề xuất: Căn cứ quy định tại: Điều 7, Điều 8 Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính; điểm 2.2 khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 107/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Điều 2 Nghị quyết số 46/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh

(1) Huyện Mang Yang báo cáo nhu cầu kinh phí mô hình tưới tiên tiết kiệm cho 4 ha cây trồng chủ lực cho xã Đăk Djrăng và xã Đăk Yă với tổng mức đầu tư 240 triệu đồng tại Công văn số 90/UBND-NTM ngày 21/01/2023. Theo quy định tại điểm 2.2 khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 107/2019/NQ-HĐND được hỗ trợ 40% chi phí vật liệu, máy thi công và thiết bị nhưng tối đa không quá 30 triệu đồng/ha ( $240\text{trđ} * 40\% = 96\text{trđ}$ ).

(2) Huyện Mang Yang hỗ trợ đài truyền thanh ứng dụng công nghệ số tại xã Đăk Yă và xã Đăk Djrăng (*ưu tiên xã đã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 để đạt chuẩn giai đoạn 2021-2025*; Thành phố Pleiku hỗ trợ hệ thống loa đài phát thanh tại xã An Phú và hệ thống loa tại xã Ia Kênh (Công văn số 303/UBND-KT ngày 08/02/2023); An Khê hỗ trợ xã Song An (Công văn số 57/UBND-KT ngày 13/01/2023). Theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 46/2022/NQ-HĐND hỗ trợ 100% từ kinh phí sự nghiệp nguồn NSNN.

**Nội dung thành phần số 03:**  
**TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP, PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN**  
(Kèm theo Tờ trình số /TT-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung 02: Chi phí tư vấn, giám sát và gắn mã vùng trồng; Truy xuất nguồn gốc sản phẩm chủ lực (1)			Nội dung 02: Chi hỗ trợ các dự án liên kết sản xuất (2)			Nội dung 05: Chi nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất (Hỗ trợ tập huấn cho các Hợp tác xã) (3)			Nội dung 09: Chi đào tạo nghề cho lao động nông thôn (4)			
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	
	Tổng cộng	16.715	12.106	4.609	780	780	-	14.861	10.252	4.609	488	488	-	586	586	-	
I	Các huyện, thị xã, thành phố	11.618	11.618	-	780	780	-	10.252	10.252	-	-	-	-	586	586	-	
1	Huyện Chư Prông	2.975	2.975	-	-			2.975	2.975		-			-			
2	Huyện Chư Sê	834	834	-	-			834	834		-			-			
3	Huyện Chư Puh	1.314	1.314	-	45	45		979	979		-			290	290		
4	Huyện Đak Đoa	1.729	1.729	-	120	120		1.609	1.609		-			-			
5	Huyện Đức Cơ	1.041	1.041	-	-			1.041	1.041		-			-			
6	Huyện Đak Pơ	45	45	-	45	45		-			-			-			
7	Huyện Phú Thiện	1.095	1.095	-	-			1.027	1.027		-			68	68		
8	Huyện Ia Grai	45	45	-	45	45		-			-			-			
9	Huyện Mang Yang	2.187	2.187	-	300	300		1.787	1.787		-			100	100		
10	Thành phố Pleiku	225	225	-	225	225		-			-			-			
11	Thị xã An Khê	128	128	-	-			-			-			128	128		
II	Ban chỉ đạo cấp tỉnh	5.097	488	4.609	-	-	-	4.609	-	4.609	488	488	-	-	-	-	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.909	300	4.609	-			4.609		4.609	300	300	-				
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	188	188	-	-			-			188	188	-				

**Cơ sở đề xuất:** Căn cứ quy định tại: Điều 10, 11, 16, 21 Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 314/QĐ-UBND ngày 27/4/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

(1) Theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐND: Hỗ trợ 100% chi phí tư vấn, giám sát và gắn mã vùng trồng (lần đầu), không quá 05 triệu đồng/mã số; hỗ trợ 01 lần 100% kinh phí tư vấn thiết lập và áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc cho sản phẩm chủ lực, không quá 45 triệu đồng/cơ sở: Huyện Chư Puh truy xuất nguồn gốc sản phẩm sầu riêng cho xã Ia Hla; Huyện Đak Đoa hỗ trợ chi phí tư vấn, giám sát và gắn mã vùng trồng 06 mã số, truy xuất nguồn gốc cho xã Nam Yang 02 cơ sở; Huyện Đak Pơ truy xuất nguồn gốc sản phẩm chủ lực cho 01 mô hình, 05 ha cây rau xanh trên địa bàn xã Cư An; Huyện Mang Yang thực hiện gắn mã vùng trồng và truy xuất nguồn gốc cho 06 sản phẩm tại 03 xã Kon Thụp, Đák Djriang, Đák Yă, Huyện Ia Grai hỗ trợ truy xuất nguồn gốc sản phẩm điều tại xã Ia Khai; Thành phố Pleiku hỗ trợ gắn mã vùng trồng cho 09 sản phẩm, truy xuất nguồn gốc 04 sản phẩm.

- (2) Chi hỗ trợ các dự án liên kết sản xuất: Chi tiết tại Phụ lục 07 kèm theo.
- (3) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức 04 lớp tập huấn (bình quân 75trđ/lớp), Liên minh HTX tỉnh tổ chức 02 lớp tập huấn (bình quân 94trđ/lớp).
- (4) Theo báo cáo tổng hợp nhu cầu đăng ký của các địa phương tại Công văn số 86/SLĐTBXH-CSLĐ ngày 18/01/2023 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội .

**DANH SÁCH CÁC DỰ ÁN LIÊN KẾT SẢN XUẤT THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Tờ trình số /TT-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Tổng kinh phí hỗ trợ	Chia ra các năm		
				2023	2024	2025
<b>Tổng cộng</b>			<b>33.202</b>	<b>14.861</b>	<b>12.042</b>	<b>6.300</b>
<b>I</b>	<b>Dự án cấp tỉnh</b>		<b>7.441</b>	<b>4.609</b>	<b>2.272</b>	<b>561</b>
1	Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm tiêu xanh nguyên chuỗi trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Công ty TNHH MTV Tiêu dò Gia Lai thực hiện. Địa bàn thực hiện: huyện Đak Đoa và huyện Chư Sê.	Đak Đoa: 60ha Chư Sê: 40ha	1.821	1.035	786	
2	Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chanh dây tím trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Đơn vị chủ trì thực hiện: HTX Nông nghiệp và Dịch vụ Hùng Thơm Gia Lai. Địa bàn thực hiện: Huyện Mang Yang và huyện Đak Pơ.	Mang Yang: 15ha Đak Pơ: 10ha	2.094	1.200	664	230
3	Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chanh dây tím trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Đơn vị chủ trì thực hiện: HTX Nông nghiệp và Dịch vụ Hùng Thơm Gia Lai. Địa bàn thực hiện: Huyện Kbang và huyện Chư Prông.	Kbang: 10 Chư Prông: 15	2.094	1.200	664	230
4	Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nhãn Hương Chi trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Đơn vị chủ trì thực hiện: HTX Nông Lâm nghiệp và dịch vụ Trường Xuân. Địa bàn thực hiện: Huyện Chư Puh và huyện Chư Sê.	Chư Puh: 65 Chư Sê: 50	1.433	1.174	158	101
<b>II</b>	<b>Dự án cấp huyện</b>		<b>25.761</b>	<b>10.252</b>	<b>9.770</b>	<b>5.738</b>
1	<b>Huyện Chư Prông</b>		<b>9.047</b>	<b>2.975</b>	<b>2.991</b>	<b>3.081</b>
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cà phê theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ia Bang	35	390	130,0	130	130
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cà phê theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ia Tôr	60	420	140,0	140	140
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cà phê theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ia Bòong	35	470	155,0	155	160
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cà phê theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ia Kly	49	543	155,0	181	207
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cà phê theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ia Drang	35	470	155,0	155	160
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cà phê theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Bình Giáo	25	470	155,0	155	160
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cà phê theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ia Me	40	475	160,0	150	165
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cà phê theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ia O	60	770	255,0	255	260



STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Tổng kinh phí hỗ trợ	Chia ra các năm		
				2023	2024	2025
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cà phê theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ia Băng	20	351	117,0	117	117
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cà phê theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ia Pia	80	470	155,0	155	160
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cà phê theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ia Phìn	20	461	153,0	153	155
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cà phê theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ia Vê	50	650	215,0	215	220
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cà phê theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Bàu Cạn	30	416	138,0	138	140
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cà phê theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Thăng Hưng	50	470	155,0	155	160
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cây lúa theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ia Lâu	50	489	163,0	163	163
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cây lúa theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ia Piор	50	687	229,0	229	229
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cây điều theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ia Ga	60	420	140,0	140	140
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cây điều theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ia Púch	103	625	205,0	205	215
2	<b>Huyện Mang Yang</b>		<b>3.475</b>	<b>1.787</b>	<b>1.245</b>	<b>443</b>
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cây sầu riêng theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Đak Djrăng	15	526	378,0	42	106
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chanh dây theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Ayun	11	957	514,0	443	0
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chanh dây theo chuỗi giá trị trên địa bàn xã Đak Djrăng	11	957	534,0	423	0
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cây dược liệu trên địa bàn huyện Mang Yang	13	1.035	361,0	337	337
3	<b>Huyện Đức Cơ</b>		<b>2.900</b>	<b>1.041</b>	<b>930</b>	<b>930</b>
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cây điều trên địa bàn huyện Đức Cơ	75	1.205	439,0	383	383
	Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cây sầu riêng trên địa bàn huyện Đức Cơ	30	1.695	602,0	547	547
4	<b>Huyện Chư Puh</b>		<b>1.215</b>	<b>979</b>	<b>137</b>	<b>100</b>
	Kế hoạch mở rộng chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nhãn Hương Chi theo chuỗi giá trị trên địa bàn huyện Chư Puh	60	1.215	979	137	100
5	<b>Huyện Đak Đoa</b>		<b>5.558</b>	<b>1.609</b>	<b>3.331</b>	<b>618</b>
	Dự án liên kết phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cây dược liệu	3	1.050	350,0	600	100
	Dự án liên kết phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cây cà phê chất lượng cao trên địa bàn xã Nam Yang và xã Hà Bàu	20	1.575	700,0	800	75
	Dự án liên kết phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm Sầu riêng huyện Đak Đoa	20	2.933	559,0	1.931	443
6	<b>Huyện Chư Sê</b>		<b>1.073</b>	<b>834</b>	<b>142</b>	<b>97</b>

STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Tổng kinh phí hỗ trợ	Chia ra các năm		
				2023	2024	2025
	Kế hoạch mở rộng chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nhăn Hương Chi theo chuỗi giá trị trên địa bàn huyện Chư Sê	50	1.073	834	142	97
7	Huyện Phú Thiện		2.492	1.027	995	470
	Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cây mía trên địa bàn huyện Phú Thiện	500	1.189	204	515	470
	Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ cá giống trên địa bàn huyện Phú Thiện	15	1.303	823	480	0

Căn cứ đề xuất: Căn cứ quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ; Nghị quyết số 97/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai, Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Quy định chính sách, biện pháp nhằm đảm bảo thi hành Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Hỗ trợ thực hiện các dự án liên kết theo nhu cầu của các đơn vị và địa phương báo cáo, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định các Dự án.





## Nội dung thành phần số 06:

## NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA NÔNG THÔN

(Kèm theo Tờ trình số

/TT-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung 01: Chi mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các thiết chế văn hóa (1)		Nội dung 01: Chi hỗ trợ xây dựng tủ sách cho Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã, Nhà Văn hóa – Khu thể thao thôn (2)		Nội dung 01: Chi hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với thiết chế văn hóa thể thao xã, thôn (3)		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	
	Tổng cộng	4.997	4.997	-	2.877	2.877	-	1.610	1.610	-	510
1	Huyện Chư Prông	300	300	-	300	300	-			-	
2	Huyện Chư Sê	510	510	-	470	470		40	40	-	
3	Huyện Chư Puh	727	727	-	647	647		80	80	-	
4	Huyện Đak Đoa	760	760	-	760	760	-			-	
5	Huyện Đak Pơ	1.080	1.080	-	400	400		490	490		190
6	Huyện Ia Grai	1.090	1.090	-	-			770	770		320
7	Huyện Mang Yang	290	290	-	140	140		150	150	-	
8	Thị xã An Khê	240	240	-	160	160		80	80	-	

Cơ sở đề xuất: Điều 26 Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Nghị quyết số 44/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh.

(1) Theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 44/2022/NQ-HĐND: Nhà văn hóa - Thể thao cấp xã hỗ trợ 80 triệu đồng/thiết chế; Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn hỗ trợ 50 triệu đồng/thiết chế. Chi tiết tại phụ lục 09 kèm theo.

(2) Theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 44/2022/NQ-HĐND: Thư viện, tủ sách xã hỗ trợ 50 triệu đồng/tủ sách, tủ sách thôn hỗ trợ 30 triệu đồng/tủ sách. Huyện Chư Sê hỗ trợ tủ sách 01 nhà văn hóa xã; Chư Puh hỗ trợ 01 tủ sách xã và 01 tủ sách thôn; huyện Đak Pơ hỗ trợ 02 tủ sách xã, 16 tủ sách thôn; Huyện Ia Grai hỗ trợ tủ sách 07 xã và 14 làng; huyện Mang Yang hỗ trợ tủ sách 03 xã; thị xã An Khê hỗ trợ 01 tủ sách xã và 06 tủ sách thôn.

(3) Theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 44/2022/NQ-HĐND: Cấp xã 50 triệu đồng/01 năm, thôn 30 triệu đồng/năm. Huyện Đak Pơ hỗ trợ 02 xã và 06 thôn; Huyện Ia Grai hỗ trợ 01 thôn và 03 xã.

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ TRANG THIẾT BỊ NHÀ VĂN HÓA XÃ, THÔN NĂM 2023**  
(Kèm theo Tờ trình số /TT-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Huyện, xã	Tổng kinh phí phân bổ	Nhà văn hóa - Thể thao cấp xã		Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn		Ghi chú
			Kinh phí đã hỗ trợ trong giai đoạn 2018-2021	Đề xuất phân bổ năm 2023	Kinh phí đã hỗ trợ trong giai đoạn 2018-2021	Đề xuất phân bổ năm 2023	
	Tổng cộng	2.877	280	440	1.007	2.437	
1	Huyện Chư sê	470	-	-	300	470	
	Xã Hbông	60				60	Hỗ trợ 02 thôn
	Xã Ia Hilop	200			300	200	Hỗ trợ 10 thôn
	Xã Chư Pong	210				210	Hỗ trợ 07 thôn
2	Huyện Mang Yang	140	-	-	60	140	
	Xã Kon Thụp	60			40	60	Hỗ trợ 02 thôn
	Xã Ayun	80			20	80	Hỗ trợ 02 thôn
3	Huyện Chư Prông	300	-	-	44	300	
	Xã Ia Tôr	300			44	300	Hỗ trợ 10 thôn
4	Huyện Chư Pưh	647	-	-	63	647	
	Xã Ia Phang	50				50	Hỗ trợ 01 thôn
	Xã Ia Le	297				297	Hỗ trợ 06 thôn
	Xã Ia Hru	150			33	150	Hỗ trợ 04 thôn
	Xã Ia Dreng	150			30	150	Hỗ trợ 03 thôn
5	Huyện Đak Pơ	400	120	120	540	280	
	Xã Hà Tam	-					
	Xã An Thành	-					
	Xã Tân An	240	40	40	300	200	Hỗ trợ 10 thôn
	Xã Cư An	40	40	40			
	Xã Phú An	-					
	Xã Yang Bắc	120	40	40	240	80	Hỗ trợ 04 thôn
6	Thị xã An Khê	160	160	160	-	-	
	Xã Cửu An	40	40	40			
	Xã Thành An	40	40	40			
	Xã Tú An	40	40	40			
	Xã Xuân An	40	40	40			
7	Huyện Đak Đoa	760	-	160	-	600	
	Xã Tân Bình	50				50	Hỗ trợ 01 thôn
	Xã Nam Yang	230		80		150	Hỗ trợ 03 thôn
	Xã KDang	480		80		400	Hỗ trợ 08 thôn



**Nội dung thành phần số 07:**  
**NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Tờ trình số /TT-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	Nội dung 05: Chi hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch đẹp, an toàn		
		Tổng cộng	Trong đó	
	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	
1	Huyện Kbang	840	840	
2	Huyện Đak Pơ	84	84	

Cơ sở đề xuất: Điều 31 Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh: Trung ương hỗ trợ tối đa không quá 70%, ngân sách địa phương 10% kinh phí thực hiện mô hình.

(1) Huyện Kbang đăng ký nhu cầu kinh phí là 1.300 triệu đồng cho 13 xã, tuy nhiên, xã Đăk Rong thuộc xã đặc biệt khó khăn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ xã Đăk Rong không thuộc đối tượng phân bổ kinh phí nên chỉ hỗ trợ 840 triệu đồng (1.200 trđ \* 70%).

(2) Huyện Đak Pơ đăng ký nhu cầu kinh phí 120 triệu đồng, hỗ trợ 84 triệu đồng (120 trđ\*70%).

## Nội dung thành phần số 09:

**NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH  
TRỊ - XÃ HỘI TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí		Nội dung 01: Lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới (1)				Nội dung 02: Chi triển khai Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự” và “5 cùng” (2)			
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	
	Tổng cộng	430	430	-	180	180	-	250	250	-	
1	Huyện Ia Pa	15	15	-	15	15	-				
2	Huyện Krông Pa	55	55	-	15	15		40	40		
3	Huyện Chư Prông	15	15	-	15	15		-			
4	Huyện Chư Păh	15	15	-	15	15		-			
5	Huyện Chư Sê	30	30	-	30	30		-			
6	Huyện Đak Đoa	30	30	-	30	30		-			
7	Huyện Phú Thiện	15	15	-	15	15		-			

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung 01: Lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới (1)			Nội dung 02: Chi triển khai Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự” và “5 cùng” (2)		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
8	Huyện Ia Grai	15	15	-	15	15		-		
9	Huyện Mang Yang	15	15	-	15	15		-		
10	Thành phố Pleiku	225	225	-	15	15		210	210	

Căn cứ đề xuất: Căn cứ quy định tại Điều 5, 38, 39 Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Khoản 6 Điều 2 Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh; khoản 2 Điều 4 Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ Tài chính.

(1) Hỗ trợ 12 xã đăng ký đạt chuẩn năm 2023 tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới, bình quân 15 triệu đồng/xã.

(2) Theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐND: Hỗ trợ 80% kinh phí xây dựng các mô hình Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự” và “5 cùng” nhưng không quá 30 triệu đồng/mô hình. Huyện Krông Pa hỗ trợ 02 tổ hội; Thành phố Pleiku hỗ trợ 07 tổ hội.

(3) Huyện Krông Pa đăng ký công tác thông tin, tuyên truyền phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự” và “5 cùng” với kinh phí 400 triệu đồng, tuy nhiên không có dự toán chi tiết kèm theo nên không có cơ sở phân bổ kinh phí.

## Nội dung thành phần số 11:

TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH; NÂNG CAO NĂNG LỰC, TRUYỀN THÔNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI  
(Kèm theo Tờ trình số /TT-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

*Đơn vị tính: Triệu đồng.*

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung 01: Kinh phí quản lý Chương trình (1)			Nội dung 01: Kinh phí theo dõi, đánh giá bộ chỉ số nước sạch nông thôn (2)			Nội dung 03: Chi đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực đội ngũ cát bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới (3)			Nội dung 04: Chi truyền thông, tuyên truyền chương trình nông thôn mới (4)		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
	Tổng cộng	7.006	6.969	37	3.214	3.214	-	37	-	37	585	585	-	3.170	3.170	
1	Các huyện, thị xã, thành phố	5.548	5.511	37	2.386	2.386	-	37	-	37	465	465	-	2.660	2.660	
1	Huyện Kbang	427	427	-	177	177	-				50	50	-	200	200	
2	Huyện Ia Pa	291	291	-	111	111	-				40	40	-	140	140	
3	Huyện Kong Chro	377	377	-	147	147	-				50	50	-	180	180	
4	Huyện Krông Pa	307	307	-	147	147	-				-	-	-	160	160	
5	Huyện Chư Prông	466	466	-	211	211	-				15	15	-	240	240	
6	Huyện Chư Păh	318	318	-	148	148	-				-	-	-	170	170	
7	Huyện Chư Sê	366	366	-	176	176	-				-	-	-	190	190	
8	Huyện Chư Prông	322	322	-	132	132	-				40	40	-	150	150	
9	Huyện Đak Đoa	484	484	-	204	204	-				50	50	-	230	230	
10	Huyện Đức Cơ	301	301	-	121	121	-				40	40	-	140	140	
11	Huyện Đak Pơ	247	247	-	127	127	-				-	-	-	120	120	
12	Huyện Phú Thiện	363	341	22	141	141	-	22		22	40	40	-	160	160	
13	Huyện Ia Grai	408	408	-	168	168	-				50	50	-	190	190	
14	Huyện Mang Yang	334	319	15	129	129	-	15		15	50	50	-	140	140	
15	Thành phố Pleiku	282	282	-	112	112	-				40	40	-	130	130	
16	Thị xã An Khê	185	185	-	85	85	-				-	-	-	100	100	
17	Thị xã Ayun Pa	70	70	-	50	50	-				-	-	-	20	20	
II	Ban chỉ đạo cấp tỉnh	1.458	1.458	-	828	828	-	-	-	-	120	120	-	510	510	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	70	70	-	70	70	-				-	-	-	-	-	
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	70	70	-	70	70	-				-	-	-	-	-	



STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung 01: Kinh phí quản lý Chương trình (1)			Nội dung 01: Kinh phí theo dõi, đánh giá bộ chỉ số nước sạch nông thôn (2)			Nội dung 03: Chi đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới (3)			Nội dung 04: Chi truyền thông, tuyên truyền chương trình nông thôn mới (4)		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
27	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	10	10	-	10	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	50	50	-	50	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	365	365	-	41	41	-	-	-	-	120	120	-	204	204	-

Cơ sở đề xuất: Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Phần V của Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của TTCP; Điều 45, 46, 47 Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định số 1828/QĐ-BNN-VPDP ngày 23/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt Chương trình truyền thông phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 3360/QĐ-BNN-VPDP ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Khung Chương trình tập huấn, bồi dưỡng cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2021-2025; khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 02/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 16/8/2022 của Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025 ban hành Chương trình truyền thông phục vụ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025; Công văn số 165/UBND-NL ngày 18/01/2022 của UBND tỉnh Gia Lai; Thông tư số 36/2018TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

(1) Theo quy định tại điểm b khoản 1 Phần V của Quyết định số 263/QĐ-TTg: Kinh phí chi quản lý Chương trình được trích tối đa 1,5% nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp cho Chương trình. Tổng kinh phí ngân sách Trung ương hỗ trợ năm 2023 là 365.155 triệu đồng, kinh phí đề xuất trích khoảng 0,9% tương ứng 3.214 triệu đồng để hỗ trợ Ban Chỉ đạo các cấp.

(2) Theo hướng dẫn tại Công văn số 165/UBND-NL ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh: Ngân sách tỉnh hỗ trợ các huyện và các xã đăng ký phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao lần đầu; ngân sách huyện hỗ trợ các xã đăng ký từ lần thứ 2 trở lên và các thôn, làng. Trong 12 xã đăng ký phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023 chỉ có xã Ia Hiao huyện Phú Thiện và xã Kon Thụp huyện Mang Yang là đăng ký lần đầu.

(3) Căn cứ vào số lượng cán bộ phụ trách làm công tác xây dựng nông thôn mới tương ứng với số xã, dự kiến các huyện có trên 10 xã hỗ trợ bình quân 50 triệu đồng/huyện, còn lại hỗ trợ bình quân 40 triệu đồng/huyện.

(4) Chi truyền thông, tuyên truyền: Đối với cấp tỉnh dự kiến phân bổ theo nhu cầu đăng ký của các đơn vị được giao nhiệm vụ chi tại Quyết định số 02/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 16/8/2022 của Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025; cấp huyện phân bổ bình quân mỗi xã 10 triệu đồng, huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 là 70 triệu đồng/huyện, các huyện còn lại 50 triệu đồng (riêng huyện Krông Pa, Chu Sê, Đak Pơ, Mang Yang chưa thực hiện hết kinh phí đã phân bổ năm 2022 nên đề xuất phân bổ thấp hơn các huyện còn lại).

KINH PHÍ SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023  
 (Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Tổng	Kbang	Ia Pa	Kông Chro	Krông Pa	Chư Prông	Chư Păh	Chư Sê	Chư Puh	Đak Đoa	Đức Cơ	Dak Po	Phú Thiện	Ia Grai	Mang Yang	Pleiku	An Khê	Ayun Pa
	Tổng cộng	60.326	8.276	10.361	-	106	9.314	8.755	40	2.569	5.840	-	6.963	-	7.919	165	18	-	-
1	Nội dung thành phần số 1: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch	1.049	-	-	-	-	-	-	-	96	-	-	-	-	953	-	-	-	-
	Nội dung 01: Quy hoạch xã nông thôn mới	1.049								96					953				
2	Nội dung thành phần số 2: Phát triển hạ tầng KT-XH	36.337	5.930	7.180	-	90	6.300	2.925	-	-	3.900	-	4.731	-	5.281	-	-	-	-
	Nội dung 02: Tưới nước tiên tiến, tiết kiệm	800											800						
	Duy tu bảo dưỡng	35.537	5.930	7.180		90	6.300	2.925			3.900		3.931		5.281				
3	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	18.757	2.176	2.744	-	-	2.700	5.016	-	1.709	1.850	-	892	-	1.670	-	-	-	-
	Nội dung 02: Chi phí tư vấn, giám sát và gắn mã vùng trồng; Truy xuất nguồn gốc sản phẩm chủ lực	781								137			644						
	Nội dung 02: Chi hỗ trợ các dự án liên kết sản xuất; Phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp, phát triển làng nghề	17.916	2.176	2.684			2.700	5.016		1.572	1.850		248		1.670				
	Nội dung 05: Chi nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất	60		60															
4	Nội dung thành phần số 6: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn	965	-	-	-	-	260	-	-	540	-	-	-	-	165	-	-	-	-
	Nội dung 01: Chi mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các thiết chế văn hóa	165													165				
	Nội dung 01: Chi hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với thiết chế văn hóa, thể thao xã, thôn	800					260			540									
5	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường	2.340	120	-	-	-	-	800	-	100	-	-	1.320	-	-	-	-	-	-
	Nội dung 02: Tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn	2.208						800		100			1.308						
	Nội dung 05: Chi hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch đẹp, an toàn	132	120										12						

STT	Nội dung	Tổng	Kbang	Ia Pa	Kông Chro	Krông Pa	Chư Prông	Chư Păh	Chư Sê	Chư Păh	Đák Đoa	Đức Cơ	Đák Pơ	Phú Thiện	Ia Grai	Mang Yang	Pleiku	An Khê	Ayun Pa
6	Nội dung thành phần số 08: Nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công, hoạt động của chính quyền cơ sở	142	-	142	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nội dung 04: Chỉ phò biến, giáo dục pháp luật	68		68															
	Nội dung 06: Chỉ tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường chăm sóc, bảo vệ trẻ em và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	74		74															
7	Nội dung thành phần số 9: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới	210	-	174	-	-	36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nội dung 01: Thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; hỗ trợ lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới	18		18															
	Nội dung 02: Chỉ triển khai Phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng"	156		156															
	Nội dung 05: Chỉ vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch"	36					36												
8	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	108	-	108	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nội dung 01: Tăng cường đảm bảo an ninh, trật tự nông thôn	108		108															
9	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	418	50	13	-	16	18	14	40	124	96	-	20	-	15	-	18	-	-
	Nội dung 01: Kinh phí quản lý Chương trình	165	50												45	50		20	
	Nội dung 01: Theo dõi, đánh giá bộ chỉ số nước sạch nông thôn	253		13		16	18	14	40	79	40				15		18		

## CHƯƠNG TRÌNH MÔI XÃ MỘT SẢN PHẨM - OCOP

(Kèm theo Tờ trình số :TT-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Phản hảng sản phẩm (1)			Hỗ trợ sản phẩm (2)			Tập huấn, hội nghị (3)			Hỗ trợ điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP (4)			Trao chứng nhận và Khen thưởng các sản phẩm OCOP đạt sao năm 2022 và 2023 (5)			Tuyên truyền, xúc tiến thương mại sản phẩm (6)		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
	Tổng cộng	12.146	10.600	1.546	619	619	-	7.591	6.045	1.546	560	560	-	450	450	-	2.056	2.056	-	870	870	-
1	Các huyện, thị xã, thành phố	10.195	8.649	1.546	520	520	-	7.591	6.045	1.546	560	560	-	450	450	-	1.074	1.074	-	-	-	-
1	Huyện Krông Kebang	510	443	67	23	23	-	407	340	67	-	-	-	30	30	-	50	50	-	-	-	-
2	Huyện Ia Pa	241	231	30	9	9	-	150	130	20	35	35	-	30	30	-	17	17	-	-	-	-
3	Huyện Kon Plông	92	82	10	7	7	-	40	30	10	35	35	-	-	-	-	10	10	-	-	-	-
4	Huyện Krông Pa	448	380	68	24	24	-	303	235	68	35	35	-	30	30	-	56	56	-	-	-	-
5	Huyện Chư Prông	798	680	118	38	38	-	643	525	118	35	35	-	-	-	-	82	82	-	-	-	-
6	Huyện Chư Păk	423	368	55	23	23	-	285	230	55	35	35	-	30	30	-	50	50	-	-	-	-
7	Huyện Chư Sê	783	679	104	33	33	-	609	505	104	35	35	-	30	30	-	76	76	-	-	-	-
8	Huyện Chư Püh	611	514	97	33	33	-	437	340	97	35	35	-	30	30	-	76	76	-	-	-	-
9	Huyện Đak Đoa	572	496	76	25	25	-	426	350	76	35	35	-	30	30	-	56	56	-	-	-	-
10	Huyện Đức Cơ	713	607	106	38	38	-	521	415	106	35	35	-	30	30	-	89	89	-	-	-	-
11	Huyện Đak Pơ	512	426	86	30	30	-	361	275	86	35	35	-	30	30	-	56	56	-	-	-	-
12	Huyện Phú Thiện	979	835	144	41	41	-	784	640	144	35	35	-	30	30	-	89	89	-	-	-	-
13	Huyện Ia Grai	659	558	101	32	32	-	506	405	101	35	35	-	30	30	-	56	56	-	-	-	-
14	Huyện Mang Yang	877	719	158	47	47	-	663	505	158	35	35	-	30	30	-	102	102	-	-	-	-
15	Thành phố Pleiku	932	758	174	62	62	-	709	535	174	35	35	-	30	30	-	96	96	-	-	-	-
16	Thị xã An Khê	570	475	95	32	32	-	410	315	95	35	35	-	30	30	-	63	63	-	-	-	-
17	Thị xã Ayun Pa	475	408	67	23	23	-	337	270	67	35	35	-	30	30	-	50	50	-	-	-	-
II	Ban chỉ đạo cấp tỉnh	1.951	1.951	-	99	99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	982	982	-	870	870	-
1	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	1.081	1.081	-	99	99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	982	982	-	-	-	-
2	Sở Công thương	870	870	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	870	870	-

Cơ sở để xuất: Căn cứ quy định tại Điều 13 Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 41/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh.

(1) Phản hảng sản phẩm hỗ trợ theo dự toán nhu cầu kinh phí của Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh, phản hảng sản phẩm cấp huyện chi tiết tại Phụ lục 15 kèm theo

(2) Chi tiết tại Phụ lục 16 kèm theo

(3) Theo quy định tại điều 1 khoản 1 Điều 5 Thông tư số 53/2022/TT-BTC; Điều 4, Điều 5 Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 98/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh; Dự kiến hỗ trợ bình quân 35 triệu đồng/huyện

(4) Theo quy định tại điều 12 Điều 13 Thông tư số 53/2022/TT-BTC hỗ trợ tối đa không quá 50% tổng kinh phí xây dựng điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 theo đó tại khoản 3 Điều 7 quy định hỗ trợ 90% kinh phí xây dựng trung tâm, điểm bán hàng và giới thiệu sản phẩm làng nghề nhưng không quá 50 triệu đồng/địa điểm. Dự kiến hỗ trợ kinh phí xây dựng điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP 30 triệu đồng/huyện.

(5) Căn cứ quy định tại điều 12 Điều 13 Thông tư số 53/2022/TT-BTC; khoản 4 Điều 4 Thông tư số 126/2018/TT-BTC ngày 26/12/2018 của Bộ Tài chính: Năm 2022 UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 công nhận sản phẩm hạng 3 sao, 4 sao tương ứng giải ba, giải nhì, kinh phí khen thưởng cấp về Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh để trao lại cho các chủ thể. Năm 2023, dự kiến cấp huyện công nhận sản phẩm OCOP hạng 3 sao nên kinh phí giao trực tiếp về cấp huyện; cấp tỉnh công nhận sản phẩm hạng 4 sao, kinh phí giao về Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh, dự kiến phân bổ theo nhu cầu đăng ký các sản phẩm đạt sao của các địa phương.

(6) Hỗ trợ theo dự toán nhu cầu kinh phí của Sở Công thương tại Công văn số 68/SCT-VP ngày 13/01/2023.

**BẢNG KINH PHÍ PHÂN HẠNG SẢN PHẨM CẤP HUYỆN CHƯƠNG TRÌNH OCOP NĂM 2023**  
*(Kèm theo Tờ trình số /TT-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Địa bàn, đơn vị	Văn phòng phẩm (1)		Chi phí của thành viên hội đồng đánh giá (2)		Nước uống (3)		Maket (4) (1.000 đồng)	Thuê hội trường, máy chiếu (5)		Vận chuyển mẫu (6) (1.000 đồng)	Tổng cộng (1.000 đồng)	Làm tròn
		Số sản phẩm	Thành tiền (1.000 đồng)	Số ngày	Thành tiền (1.000 đồng)	Số ngày	Thành tiền (1.000 đồng)		Số ngày	Thành tiền (1.000 đồng)			
1	Huyện Kbang	7	10.500	1,5	5.850	1,5	720	500	1,5	3.000	2.000	22.570	23.000
2	Huyện Ia Pa	2	3.000	0,5	1.950	0,5	240	500	0,5	1.000	2.000	8.690	9.000
3	Huyện Kong Chro	1	1.500	0,5	1.950	0,5	240	500	0,5	1.000	2.000	7.190	7.000
4	Huyện Krông Pa	8	12.000	1,5	5.850	1,5	720	500	1,5	3.000	2.000	24.070	24.000
5	Huyện Chư Prông	13	19.500	2,5	9.750	2,5	1.200	500	2,5	5.000	2.000	37.950	38.000
6	Huyện Chư Păh	7	10.500	1,5	5.850	1,5	720	500	1,5	3.000	2.000	22.570	23.000
7	Huyện Chư Sê	12	18.000	2,0	7.800	2,0	960	500	2,0	4.000	2.000	33.260	33.000
8	Huyện Chư Puh	12	18.000	2,0	7.800	2,0	960	500	2,0	4.000	2.000	33.260	33.000
9	Huyện Đak Đoa	9	13.500	1,5	5.850	1,5	720	500	1,5	3.000	2.000	25.570	25.000
10	Huyện Đức Cơ	13	19.500	2,5	9.750	2,5	1.200	500	2,5	5.000	2.000	37.950	38.000
11	Huyện Đak Pơ	10	15.000	2,0	7.800	2,0	960	500	2,0	4.000	2.000	30.260	30.000
12	Huyện Phú Thiện	15	22.500	2,5	9.750	2,5	1.200	500	2,5	5.000	2.000	40.950	41.000
13	Huyện Ia Grai	11	16.500	2,0	7.800	2,0	960	500	2,0	4.000	2.000	31.760	32.000
14	Huyện Mang Yang	17	25.500	3,0	11.700	3,0	1.440	500	3,0	6.000	2.000	47.140	47.000
15	Thành phố Pleiku	24	36.000	4,0	15.600	4,0	1.920	500	4,0	8.000		62.020	62.000
16	Thị xã An Khê	11	16.500	2,0	7.800	2,0	960	500	2,0	4.000	2.000	31.760	32.000
17	Thị xã Ayun Pa	7	10.500	1,5	5.850	1,5	720	500	1,5	3.000	2.000	22.570	23.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>179</b>	<b>268.500</b>	<b>33</b>	<b>128.700</b>	<b>33</b>	<b>15.840</b>	<b>8.500</b>	<b>33</b>	<b>66.000</b>	<b>32.000</b>	<b>519.540</b>	<b>520.000</b>

**Ghi chú:**

(1) Chi văn phòng phẩm phục vụ các cuộc họp đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP trên cơ sở các hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 13 Thông tư số 53/2022/TT-BTC; điểm g khoản 2 Điều 4 Thông tư số 15/2022/TT-BTC: Tài liệu họp hội nghị đánh giá cấp huyện và hồ sơ gửi hội đồng đánh giá cấp tỉnh, dự kiến bình quân mỗi sản phẩm 1.500.000 đồng (bao gồm: Photo bảng chấm, gim, kẹp, bút...50.000 đ; 01 bộ in màu 450.000 đ; 10 bộ photo 1.000.000 đ).

(2) Căn cứ quy định tại điểm g khoản 2 Điều 4 Thông tư số 15/2022/TT-BTC; điểm c khoản 1 Điều 5 Thông tư số 14/2014/TTLT-BTC-BTP; điểm a khoản 1 Điều 8 Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND ngày 25/5/2016 của UBND tỉnh: Định mức chi Hội đồng cơ sở bao gồm Chủ tịch hội đồng 750.000 đồng/ngày; PCT hội đồng và thành viên 500.000 đồng/người/ngày; thư ký 150.000 đồng/người/ngày (dự kiến 01 chủ tịch, PCT và thành viên 06 người, 01 thư ký tương ứng 3.900.000 đồng \* số ngày).

(3) Theo quy định tại khoản 2 Phần II Nghị quyết số 75/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh: Chi giải khát giữa giờ 20.000 đồng/01 buổi (nửa ngày)/đại biểu (40.000 đồng/ngày \* số ngày \* dự kiến 12 đại biểu/huyện).

- (4) Trên cơ sở các hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 13 Thông tư số 53/2022/TT-BTC; điểm g khoản 2 Điều 4 Thông tư số 15/2022/TT-BTC: Dự kiến hỗ trợ mỗi huyện 500.000 đồng/market.
- (5) Căn cứ quy định điểm g khoản 2 Điều 4 Thông tư số 15/2022/TT-BTC; điểm k khoản 1 Điều 5 Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP: Kinh phí thuê hội trường và thiết bị phục vụ cuộc thi tối đa 10 triệu đồng/ngày. Dự kiến hỗ trợ 2 triệu đồng/ngày cho các huyện, thị xã, thành phố.
- (6) Kinh phí vận chuyển mẫu sản phẩm và hồ sơ về Hội đồng cấp tỉnh theo hợp đồng thuê phương tiện quy định tại khoản 9 Điều 5, điểm h khoản 2 Điều 13 Thông tư số 53/2022/TT-BTC; điểm c khoản 9 Điều 4 Thông tư số 15/2022/TT-BTC: Dự kiến hỗ trợ 2 triệu đồng/huyện. Riêng thành phố Pleiku không hỗ trợ.

**KINH PHÍ HỖ TRỢ SẢN PHẨM OCOP NĂM 2023**  
*(Kèm theo Tờ trình số /TT-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương (triệu đồng)	Trong đó						Ngân sách tỉnh	Trong đó						
				Hỗ trợ chi phí bao bì, in tem cho sản phẩm OCOP đánh giá năm 2023 (1)		Hỗ trợ in bao bì, nhãn cho sản phẩm năm 2019, 2020 đánh giá lại (2)		Hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu các sản phẩm OCOP (3)			Hỗ trợ chi phí kiểm nghiệm cho sản phẩm OCOP đánh giá năm 2023 (4)		Hỗ trợ chi phí kiểm nghiệm cho sản phẩm năm 2019, 2020 đánh giá lại (5)		Hỗ trợ chi phí kiểm nghiệm cho sản phẩm OCOP đề nghị nâng hạng sao (6)		
				số sản phẩm	Thành tiền (triệu đồng)	số sản phẩm	Thành tiền (triệu đồng)	số sản phẩm	Thành tiền (triệu đồng)		số sản phẩm	Thành tiền (triệu đồng)	số sản phẩm	Thành tiền (triệu đồng)	số sản phẩm	Thành tiền (triệu đồng)	
1	Huyện Krông Búk	407	340	6	180	1	20	4	140	67	6	60	1	7	-	-	
2	Huyện Ea Kar	150	130	2	60	-	2	70	20	2	20	-	-	-	-	-	
3	Huyện Kon Plông	40	30	1	30	-	-	-	-	10	1	10	-	-	-	-	
4	Huyện Krông Pa	303	235	4	120	4	80	1	35	68	4	40	4	28	-	-	
5	Huyện Chư Prông	643	525	9	270	4	80	5	175	118	9	90	4	28	-	-	
6	Huyện Chư Păh	285	230	2	60	5	100	2	70	55	2	20	5	35	-	-	
7	Huyện Chư Sê	609	505	9	270	3	60	5	175	104	9	90	2	14	-	-	
8	Huyện Chu Pah	437	340	5	150	6	120	2	70	97	5	50	6	42	1	5	
9	Huyện Đak Đoa	426	350	5	150	3	60	4	140	76	5	50	3	21	1	5	
10	Huyện Đức Cơ	521	415	5	150	8	160	3	105	106	5	50	8	56	-	-	
11	Huyện Đak Pơ	361	275	6	180	3	60	1	35	86	6	60	3	21	1	5	
12	Huyện Phú Thiện	784	640	13	390	2	40	6	210	144	13	130	2	14	-	-	
13	Huyện Ea Grai	506	405	8	240	3	60	3	105	101	8	80	3	21	-	-	
14	Huyện Mang Yang	663	505	13	390	4	80	1	35	158	13	130	4	28	-	-	
15	Thành phố Pleiku	709	535	2	60	22	440	1	35	174	2	20	22	154	-	-	
16	Thị xã An Khê	410	315	6	180	5	100	1	35	95	6	60	5	35	-	-	
17	Thị xã Ayun Pa	337	270	6	180	1	20	2	70	67	6	60	1	7	-	-	
<b>Tổng</b>		<b>7.591</b>	<b>6.045</b>	<b>102</b>	<b>3.060</b>	<b>74</b>	<b>1.480</b>	<b>43</b>	<b>1.505</b>	<b>1.546</b>	<b>102</b>	<b>1.020</b>	<b>73</b>	<b>511</b>	<b>3</b>	<b>15</b>	

Còn só để xuất: Căn cứ quy định tại Điều 13 Thông tư số 53/2022/TT-BTC; Điều 2 Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh.

(1) Theo quy định điểm g khoản 2 Điều 13 Thông tư số 53/2022/TT-BTC; khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND: Hỗ trợ 30 triệu đồng/sản phẩm.

(2) Dự kiến mức chi 20 triệu đồng/sản phẩm khi in bao bì, nhãn sản phẩm đánh giá lại, không hỗ trợ chi phí thiết kế bao bì.

(3) Theo quy định điểm e khoản 2 Điều 13 Thông tư số 53/2022/TT-BTC: Mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu.

(4), (5), (6) Theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 41/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh: SP mới hỗ trợ tối đa 100% chi phí kiểm nghiệm, không quá 10 triệu đồng/sp; SP đánh giá lại hỗ trợ tối đa 70% chi phí kiểm nghiệm, không quá 7 triệu đồng/sp; SP nâng hạng hỗ trợ tối đa 50% chi phí kiểm nghiệm, không quá 5 triệu đồng/sp.

**CHƯƠNG TRÌNH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ AN NINH, TRẬT TỰ TRONG XÂY  
DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí ngân sách Trung ương hỗ trợ	Tuyên truyền về công tác công an thực hiện Chương trình	Bồi dưỡng về công tác đảm bảo ANTT địa bàn nông thôn	Xây dựng, củng cố, duy trì, sô kết, tổng kết nhân rộng mô hình, điển hình về đảm bảo ANTT xây dựng NTM
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.310</b>	<b>156</b>	<b>161</b>	<b>993</b>
I	Các huyện, thị xã, thành phố	753	-	-	753
1	Huyện Kbang	45			45
2	Huyện Ia Pa	44			44
3	Huyện Kong Chro	44			44
4	Huyện Krông Pa	44			44
5	Huyện Chư Prông	45			45
6	Huyện Chư Păh	44			44
7	Huyện Chu Sê	45			45
8	Huyện Chư Puh	44			44
9	Huyện Đak Đoa	45			45
10	Huyện Đức Cơ	44			44

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí ngân sách Trung ương hỗ trợ	Tuyên truyền về công tác công an thực hiện Chương trình	Bồi dưỡng về công tác đảm bảo ANTT địa bàn nông thôn	Xây dựng, củng cố, duy trì, sơ kết, tổng kết nhân rộng mô hình, điển hình về đảm bảo ANTT xây dựng NTM
11	Huyện Đak Pơ	44			44
12	Huyện Phú Thiện	44			44
13	Huyện Ia Grai	45			45
14	Huyện Mang Yang	44			44
15	Thành phố Pleiku	44			44
16	Thị xã An Khê	44			44
17	Thị xã Ayun Pa	44			44
<b>II</b>	<b>Ban chỉ đạo cấp tỉnh</b>	<b>557</b>	<b>156</b>	<b>161</b>	<b>240</b>
1	Công an tỉnh	557	156	161	240

Cơ sở đề xuất: Phân bổ cho Công an tỉnh thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch số 179/KH-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh. Năm 2023, ngân sách Trung ương hỗ trợ 1.310 triệu đồng, ưu tiên phân bổ cho Công an tỉnh theo nhu cầu tại Công văn số 170/CAT-PV05 ngày 13/01/2023, số còn lại chia đều cho các huyện, thị xã, thành phố bình quân 44 triệu đồng/huyện.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH GIA LAI**

Số: /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày tháng năm 2023

## **NGHỊ QUYẾT**

### **Về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới năm 2023**

## **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của  
Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông  
thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của  
Thủ tướng Chính phủ về việc quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ  
vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực  
hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-  
2025;*

*Căn cứ Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn  
2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong  
xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông  
thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an*

*toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 926/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;*

*Căn cứ Quyết định số 1828/QĐ-BNN-VPDP ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt Chương trình truyền thông phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 3360/QĐ-BNN-VPDP ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt khung chương trình tập huấn, bồi dưỡng cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 107/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiêu tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 181/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII Kỳ họp thứ Chín về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2023;*

*Căn cứ Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định nội dung, mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 41/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định nội dung và mức chi đặc thù triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 46/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức chi hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.*

*Xét Tờ trình....; Báo cáo thẩm tra của.....; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới năm 2023, cụ thể như sau:

<b>Tổng vốn sự nghiệp phân bổ:</b>	<b>149.420 triệu đồng</b>
- Ngân sách Trung ương:	71.815 triệu đồng
- Ngân sách địa phương:	77.605 triệu đồng
Gồm:	
+ Ngân sách cấp tỉnh (nguồn Sự nghiệp kinh tế giao đầu năm 2023):	15.840 triệu đồng
+ Ngân sách huyện lồng ghép:	61.765 triệu đồng

*(Kèm theo các Phụ lục)*

Ngân sách trung ương và ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ một phần cho địa phương theo nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn của mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh quy định.

Các huyện, thị xã, thành phố và các xã chủ động bố trí vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện hoàn thành các mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới được Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Mười hai (chuyên đề) thông qua ngày tháng năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

## CHỦ TỊCH

### Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh, HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, VP.

**TỔNG HỢP PHẦN BỘ VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**  
 (Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chương trình	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Trong đó		Ghi chú
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>149.420</b>	<b>71.815</b>	<b>77.605</b>	<b>15.840</b>	<b>61.765</b>	
1	Thực hiện các nội dung của Chương trình	106.605	33.425	73.180	12.854	60.326	Chi tiết từ Phụ lục 02 đến Phụ lục 11 kèm theo
2	Chương trình mỗi xã một sản phẩm - OCOP	12.146	10.600	1.546	1.546		Chi tiết tại Phụ lục 12 kèm theo
3	Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	2.530	2.530				Giao Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ nguồn vốn sau khi danh mục các dự án được phê duyệt
4	Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	15.086	13.200	1.886	943	943	Giao Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ nguồn vốn sau khi các mô hình thí điểm được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt
5	Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới	1.310	1.310				Chi tiết tại Phụ lục 13 kèm theo
6	Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh	7.943	6.950	993	497	496	Giao Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ nguồn vốn sau khi mô hình đã đăng ký được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt
7	Hỗ trợ thực hiện chi đạo điểm của Trung ương	3.800	3.800				Giao Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ nguồn vốn sau khi kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được cấp có thẩm quyền giao bổ sung
-	Hỗ trợ huyện điểm Kbang	3.200	3.200				
-	Xây dựng Trung tâm cung ứng nông sản	600	600				

**BẢNG TỔNG HỢP PHẦN BỘ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THEO NỘI DUNG THÀNH PHẦN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU****QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Trong đó	
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>106.605</b>	<b>33.425</b>	<b>73.180</b>	<b>12.854</b>	<b>60.326</b>
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch (Phụ lục 04, phụ lục 11)	15.955	6.698	9.257	8.208	1.049
	Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa theo quy định pháp luật về quy hoạch, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	10.655	5.198	5.457	4.408	1.049
	Nội dung 02: Rà soát, điều chỉnh lập quy hoạch xây dựng vùng huyện gắn với quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa	5.300	1.500	3.800	3.800	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội (Phụ lục 05, phụ lục 11)	37.638	1.301	36.337		36.337
	Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện	896	96	800		800
	Nội dung 09: Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở; phát triển và duy trì các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính	1.205	1.205			
	Duy tu, bảo dưỡng	35.537		35.537		35.537
3	Nội dung thành phần số 03: Triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... (Phụ lục 06, phụ lục 11)	35.472	12.106	23.366	4.609	18.757
	Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyên đổi số trong nông nghiệp	34.338	11.032	23.306	4.609	18.697
	Nội dung 05: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất	548	488	60		60
	Nội dung 09: Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường; hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn	586	586			
4	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn (Phụ lục 07, phụ lục 11)	5.962	4.997	965		965
	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thi đấu thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, nâng cao sức khỏe cho người dân (nhất là trẻ em, phụ nữ và người cao tuổi). Phát động các phong trào thể dục thể thao, rèn luyện sức khỏe, văn hóa, văn nghệ quần chúng; nhân rộng mô hình câu lạc bộ hoạt động văn hóa văn nghệ nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống	5.962	4.997	965		965

STT	Nội dung	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Trong đó	
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
5	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam ( <i>Phụ lục 08, phụ lục 11</i> )	3.264	924	2.340		2.340
	Nội dung 02: Thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải (phụ phẩm nông nghiệp, chất thải chăn nuôi, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, chất thải nhựa...) theo nguyên lý tuần hoàn; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở Việt Nam; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa	2.208		2.208		2.208
	Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gần với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu	1.056	924	132		132
6	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới ( <i>Phụ lục 11</i> )	142		142		142
	Nội dung 04: Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn	68		68		68
	Nội dung 06: Tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường chăm sóc, bảo vệ trẻ em và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của giá đình và đời sống xã hội	74		74		74
7	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM ( <i>Phụ lục 09, phụ lục 11</i> )	640	430	210		210
	Nội dung 01: Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội trong xây dựng NTM; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân trong xây dựng NTM; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM	198	180	18		18
	Nội dung 02: Triển khai hiệu quả phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự” và “5 cùng”	406	250	156		156
	Nội dung số 05: Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị giá đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”	36		36		36
8	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn ( <i>Phụ lục 11</i> )	108		108		108
	Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn; nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; củng cố, xây dựng, nhân rộng các mô hình tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo hướng tự phòng, tự quản, tự vệ, tự hòa giải...; triển khai hiệu quả Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	108		108		108

STT	Nội dung	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Trong đó	
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
9	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM ( <i>Phiên lục 10, phiên lục 11</i> )	7.424	6.969	455	37	418
	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình	3.669	3.214	455	37	418
	Nội dung 03: Đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng NTM	585	585			
	Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM	3.170	3.170			

## BÀNG PHẢN BỘ CHI TIẾT KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THEO NỘI DUNG THÀNH PHẦN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân (hđn))

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí	Nội dung thành phần số 1: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch			Nội dung thành phần số 2: Phát triển hạ tầng KT-XH			Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn			Nội dung thành phần số 6: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn			Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường			Nội dung thành phần số 9: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới			Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới							
			Trong đó		Tổng cộng	NS Trung ương	NS cấp tỉnh	Trong đó		Tổng cộng	NS Trung ương	NS cấp tỉnh	Trong đó		Tổng cộng	NS Trung ương	NS cấp tỉnh	Trong đó		Tổng cộng	NS Trung ương	NS cấp tỉnh	Trong đó		Tổng cộng	NS Trung ương	NS cấp tỉnh	
			Tổng cộng	NS Trung ương				Tổng cộng	NS Trung ương				Tổng cộng	NS Trung ương	NS cấp tỉnh	Tổng cộng	NS Trung ương	NS cấp tỉnh	Tổng cộng	NS Trung ương	NS cấp tỉnh	Tổng cộng	NS Trung ương	NS cấp tỉnh	Tổng cộng	NS Trung ương	NS cấp tỉnh	
	Tổng (f+1)	46.279	33.425	12.854	14.906	6.698	8.208	1.301	1.301	16.715	12.316	4.609	4.997	4.997	924	924	430	430	7.006	6.969	37							
1	Các huyện, thị xã, thành phố	39.724	31.479	8.245	14.906	6.698	8.208	1.301	1.301	11.618	11.618		4.997	4.997	924	924	430	430	5.548	5.518	37							
1.1	Huyện Krông	1.267	1.267																	15	15	291	291					
1.2	Huyện Ia Pa	306	306																	377	377							
1.3	Huyện Krông Chú	377	377																	55	55	307	307					
1.4	Huyện Krông Pa	3.612	362	3.250	3.250			3.250				2.975	2.975		300	300				15	15	466	466					
1.5	Huyện Chu Prông	3.756	3.756																	318	318							
1.6	Huyện Chu Pahn	333	333																	30	30	366	366					
1.7	Huyện Chu Sê	2.740	1.740	1.000	1.000		1.000				834	834		510	510				30	30	322	322						
1.8	Huyện Chu Puh	3.263	2.363	900	900		900				1.314	1.314		727	727						494	494						
1.9	Huyện Đak Đoa	7.286	6.286	1.000	4.283	3.283	1.000				1.729	1.729		760	760				30	30								
1.10	Huyện Đức Cơ	3.948	2.890	1.058	2.606	1.548	1.058				1.041	1.041								301	301							
1.11	Huyện Đak Pơ	1.456	1.456								45	45		1.080	1.080		84	84			247	247						
1.12	Huyện Phi Thoán	2.973	2.931	22	1.500	1.500					1.095	1.095							15	15	363	341	22					
1.13	Huyện Ia Gror	2.538	1.558	1.000	1.000		1.000				45	45		1.090	1.090				15	15	408	408						
1.14	Huyện Mang Yang	3.874	3.859	15	367	367					681	681		2.187	2.187		290	290			334	319	15					
1.15	Thành phố Pleiku	1.152	1.152								420	420		225	225					235	225	282	282					
1.16	Thị xã An Khê	753	753								200	200		128	128		240	240			185	185						
1.17*	Thị xã Ayun Pa	70	70																	70	70							
1.18	Ban chỉ đạo cấp tỉnh	6.555	1.946	4.609							5.097	488	4.609								1.458	1.458						
1.19	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.979	370	4.609							4.909	310	4.609								70	70						
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	70	70																		70	70						
3	Sở Tài chính	70	70																		70	70						
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	25	25																		25	25						
5	Sở Công thương	25	25																		25	25						
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	25	25																		25	25						
7	Sở Tư pháp	7	7																		7	7						
8	Sở Khoa học và Công nghệ	7	7																		7	7						
9	Sở Xây dựng	25	25																		25	25						
10	Sở Giao thông vận tải	25	25																		25	25						
11	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	25	25																		25	25						
12	Sở Y tế	25	25																		25	25						
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	25	25																		25	25						
14	Sở Nội vụ	20	20																		20	20						
15	Sở Thông tin và Truyền thông	25	25																		25	25						
16	Ban Dân tộc	10	10																		10	10						
17	Công an tỉnh	25	25																		25	25						
18	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	20	20																		20	20						
19	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	62	62																		62	62						
20	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	198	198																		10	10						
21	Ủy ban Mật trấn Tỉnh	185	185																		185	185						
22	Tỉnh đoàn	116	116																		116	116						
23	Khoa học Nhà nước tỉnh	10	10																		10	10						
24	Hội Cứu chiến binh tỉnh	10	10																		10	10						
25	Hội Nông dân tỉnh	20	20																		20	20						

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung thành phần số 1: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch			Nội dung thành phần số 2: Phát triển hạ tầng KT-XH			Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn			Nội dung thành phần số 4: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn			Nội dung thành phần số 5: Nâng cao chất lượng môi trường			Nội dung thành phần số 9: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới			Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới				
		Trong đó			Trong đó			Trong đó			Trong đó			Trong đó			Trong đó			Trong đó			Trong đó				
		Tổng cộng	NS Trung ương	NS cấp tỉnh	Tổng cộng	NS Trung ương	NS cấp tỉnh	Tổng cộng	NS Trung ương	NS cấp tỉnh	Tổng cộng	NS Trung ương	NS cấp tỉnh	Tổng cộng	NS Trung ương	NS cấp tỉnh	Tổng cộng	NS Trung ương	NS cấp tỉnh	Tổng cộng	NS Trung ương	NS cấp tỉnh	Tổng cộng	NS Trung ương	NS cấp tỉnh		
26	Cục Thống kê tỉnh	96	96																						96	96	
27	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	10	10																						10	10	
28	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	50	50																						50	50	
29	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	365	365																						365	365	

## Nội dung thành phần số 01:

**NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THEO QUY HOẠCH**  
 (Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung 01: Kinh phí hỗ trợ quy hoạch xã nông thôn mới			Nội dung 02: Kinh phí hỗ trợ quy hoạch vùng huyện		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
	Tổng cộng	14.906	6.698	8.208	9.606	5.198	4.408	5.300	1.500	3.800
1	Huyện Krông Pa	3.250		3.250	3.250		3.250			
2	Huyện Chư Sê	1.000		1.000				1.000		1.000
3	Huyện Chư Pưh	900		900	100		100	800		800
4	Huyện Đak Đoa	4.283	3.283	1.000	3.283	3.283		1.000		1.000
5	Huyện Đức Cơ	2.606	1.548	1.058	2.606	1.548	1.058			
6	Huyện Phú Thiện	1.500	1.500					1.500	1.500	
7	Huyện Ia Grai	1.000		1.000				1.000		1.000
8	Huyện Mang Yang	367	367		367	367				

**Nội dung thành phần số 02:**  
**PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung 02: Tưới nước tiên tiến, tiết kiệm			Nội dung 09: Chi mua sắm, sửa chữa thiết bị cho các đài truyền thanh xã		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
	Tổng cộng	1.301	1.301		96	96		1.205	1.205	
1	Huyện Mang Yang	681	681		96	96		585	585	
2	Thành phố Pleiku	420	420					420	420	
3	Thị xã An Khê	200	200					200	200	

## Nội dung thành phần số 03:

## TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP, PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung 02: Chi phí tư vấn, giám sát và gán mã vùng trồng; Truy xuất nguồn gốc sản phẩm chủ lực		Nội dung 02: Chi hỗ trợ các dự án liên kết sản xuất			Nội dung 05: Chi nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất (Hỗ trợ tập huấn cho các Hợp tác xã)		Nội dung 09: Chi đào tạo nghề cho lao động nông thôn			
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		
	Tổng cộng	16.715	12.106	4.609	780	780		14.861	10.252	4.609	488	488		586	586
I	Các huyện, thị xã, thành phố	11.618	11.618		780	780		10.252	10.252					586	586
1	Huyện Chư Prông	2.975	2.975					2.975	2.975						
2	Huyện Chư Sê	834	834					834	834						
3	Huyện Chư Putherford	1.314	1.314		45	45		979	979					290	290
4	Huyện Đak Đoa	1.729	1.729		120	120		1.609	1.609						
5	Huyện Đức Cơ	1.041	1.041					1.041	1.041						
6	Huyện Đak Pơ	45	45		45	45									
7	Huyện Phú Thiện	1.095	1.095					1.027	1.027					68	68
8	Huyện Ia Grai	45	45		45	45									
9	Huyện Mang Yang	2.187	2.187		300	300		1.787	1.787					100	100
10	Thành phố Pleiku	225	225		225	225									
11	Thị xã An Khê	128	128											128	128
II	Ban chỉ đạo cấp tỉnh	5.097	488	4.609				4.609		4.609	488	488			
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.909	300	4.609				4.609		4.609	300	300			
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	188	188								188	188			

**Nội dung thành phần số 06:**  
**NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA NÔNG THÔN**  
*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung 01: Chi mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các thiết chế văn hóa		Nội dung 01: Chi hỗ trợ xây dựng tủ sách cho Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã, Nhà Văn hóa – Khu thể thao thôn		Nội dung 01: Chi hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với thiết chế văn hóa, thể thao xã, thôn			
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4.997</b>	<b>4.997</b>		<b>2.877</b>	<b>2.877</b>		<b>1.610</b>	<b>1.610</b>		<b>510</b>	<b>510</b>
1	Huyện Chu Prông	300	300		300	300						
2	Huyện Chư Sê	510	510		470	470		40	40			
3	Huyện Chư Pưh	727	727		647	647		80	80			
4	Huyện Đak Đoa	760	760		760	760						
5	Huyện Đak Pơ	1.080	1.080		400	400		490	490		190	190
6	Huyện Ia Grai	1.090	1.090					770	770		320	320
7	Huyện Mang Yang	290	290		140	140		150	150			
8	Thị xã An Khê	240	240		160	160		80	80			

**Nội dung thành phần số 07:**  
**NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	Nội dung 05: Chi hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch đẹp, an toàn		
		Tổng cộng	Trong đó	
	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	
1	Huyện Kbang	840	840	
2	Huyện Đak Po	84	84	

## Nội dung thành phần số 09:

**NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH  
TRỊ - XÃ HỘI TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

*Đơn vị tính: Triệu đồng.*

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí		Nội dung 01: Lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới				Nội dung 02: Chi triển khai Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự” và “5 cùng”		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
	<b>Tổng cộng</b>	<b>430</b>	<b>430</b>		<b>180</b>	<b>180</b>		<b>250</b>	<b>250</b>	
1	Huyện Ia Pa	15	15		15	15				
2	Huyện Krông Pa	55	55		15	15		40	40	
3	Huyện Chư Prông	15	15		15	15				
4	Huyện Chư Păh	15	15		15	15				
5	Huyện Chư Sê	30	30		30	30				
6	Huyện Đak Đoa	30	30		30	30				
7	Huyện Phú Thiện	15	15		15	15				

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung 01: Lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới			Nội dung 02: Chi triển khai Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự” và “5 cùng”		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
8	Huyện Ia Grai	15	15		15	15				
9	Huyện Mang Yang	15	15		15	15	.			
10	Thành phố Pleiku	225	225		15	15		210	210	

## Nội dung thành phần số 11:

**TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH; NÂNG CAO NĂNG LỰC, TRUYỀN THÔNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**  
*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng.*



STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Nội dung 01: Kinh phí quản lý Chương trình			Nội dung 01: Kinh phí theo dõi, đánh giá bộ chỉ số nước sạch nông thôn			Nội dung 03: Chi đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực đội ngũ cát bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới			Nội dung 04: Chi truyền thông, tuyên truyền chương trình nông thôn mới				
		Trong đó		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Trong đó		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Trong đó		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Trong đó	
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương				Tổng cộng	Ngân sách Trung ương				Tổng cộng	Ngân sách Trung ương				Tổng cộng	Ngân sách Trung ương
27	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	10	10				10	10										
28	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	50	50				50	50										
29	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	365	365				41	41								120	120	
																204	204	

**KINH PHÍ SỰ NGHIỆP ĐỐI ỨNG CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**  
*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Tổng	Kbang	Ia Pa	Kông Chro	Krông Pa	Chư Prông	Chư Păh	Chư Sê	Chư Păh	Dăk Đoa	Đức Cơ	Dăk Po	Phú Thiện	Ia Grai	Mang Yang	Pleiku	An Khê	Ayu Pa
	Tổng cộng	60.326	8.276	10.361		106	9.314	8.755	40	2.569	5.840		6.963		7.919	165	18		
1	Nội dung thành phần số 1: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch	1.049								96					953				
	Nội dung 01: Quy hoạch xã nông thôn mới	1.049								96					953				
2	Nội dung thành phần số 2: Phát triển hạ tầng KT-XH	36.337	5.930	7.180		90	6.300	2.925			3.900		4.731		5.281				
	Nội dung 02: Tưới nước tiên tiến, tiết kiệm	800											800						
	Duy tu bảo dưỡng	35.537	5.930	7.180		90	6.300	2.925			3.900		3.931		5.281				
3	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	18.757	2.176	2.744			2.700	5.016		1.709	1.850		892		1.670				
	Nội dung 02: Chi phí tu sửa, giám sát và gìn giữ vùng trồng; Truy xuất nguồn gốc sản phẩm chủ lực	781								137			644						
	Nội dung 02: Chi hỗ trợ các dự án liên kết sản xuất; Phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp, phát triển làng nghề	17.916	2.176	2.684			2.700	5.016		1.572	1.850		248		1.670				
	Nội dung 05: Chỉ nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất	60		60															
4	Nội dung thành phần số 6: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn	965					260			540						165			
	Nội dung 01: Chỉ mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các thiết chế văn hóa	165														165			
	Nội dung 01: Chỉ hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với thiết chế văn hóa, thể thao xã, thôn	800					260			540									
5	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường	2.340	120					800		100			1.320						
	Nội dung 02: Tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn	2.208						800		100			1.308						
	Nội dung 05: Chỉ hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch đẹp, an toàn	132	120										12						

STT	Nội dung	Tổng	Khang	Ia Pa	Kông Chro	Krông Pa	Chur Próng	Chur Păk	Chur Să	Chur Purh	Dak Đoa	Dức Cơ	Dak Po	Phú Thiện	Ia Grai	Mang Yang	Pleiku	An Khê	Ayun Pa	
6	Nội dung thành phần số 08: Nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công, hoạt động của chính quyền cơ sở	142		142																
	Nội dung 04: Chi phò biến, giáo dục pháp luật	68		68																
	Nội dung 06: Chi tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường chăm sóc, bảo vệ trẻ em và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	74		74																
7	Nội dung thành phần số 9: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới	210		174				36												
	Nội dung 01: Thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; hỗ trợ lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới	18		18																
	Nội dung 02: Chi triển khai Phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng"	156		156																
	Nội dung 05: Chi vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch"	36						36												
8	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	108		108																
	Nội dung 01: Tăng cường đảm bảo an ninh, trật tự nông thôn	108		108																
9	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	418	50	13			16	18	14	40	124	90		20		15		18		
	Nội dung 01: Kinh phí quản lý Chương trình	165	50									45	50		20					
	Nội dung 01: Theo dõi, đánh giá bộ chỉ số nước sạch nông thôn	253		13			16	18	14	40	79	40				15		18		

## CHƯƠNG TRÌNH MÔI XÃ MỘT SẢN PHẨM - OCOP

(Kèm theo Nghị quyết số NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí			Phân hạng sản phẩm			Hỗ trợ sản phẩm			Tập huấn, hội nghị			Hỗ trợ điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP			Trao chứng nhận và Khen thưởng các sản phẩm OCOP đạt sao năm 2022 và 2023			Tuyên truyền, xúc tiến thương mại sản phẩm		
		Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	
	Tổng cộng	12.146	10.600	1.546	619	619	7.591	6.045	1.546	560	560		450	450		2.056	2.056		870	870		
I	Các huyện, thị xã, thành phố	10.195	8.649	1.546	520	520	7.591	6.045	1.546	560	560		450	450		1.074	1.074					
1	Huyện Krông Khoang	510	443	67	23	23	407	340	67				30	30		50	50					
2	Huyện Ea Pa	241	221	20	9	9	150	130	20	35	35		30	30		17	17					
3	Huyện Kon K'lor	92	82	10	7	7	40	30	10	35	35					10	10					
4	Huyện Krông Pa	448	380	68	24	24	303	235	68	35	35		30	30		56	56					
5	Huyện Chu Prông	798	680	118	38	38	643	525	118	35	35					82	82					
6	Huyện Chu Pahn	423	368	55	23	23	285	230	55	35	35		30	30		50	50					
7	Huyện Chu Sê	783	679	104	33	33	609	505	104	35	35		30	30		76	76					
B	Huyện Chu Pahn	611	514	97	33	33	437	340	97	35	35		30	30		76	76					
9	Huyện Đak Đoa	572	496	76	25	25	426	350	76	35	35		30	30		56	56					
10	Huyện Đức Cơ	713	607	106	38	38	521	415	106	35	35		30	30		89	89					
11	Huyện Đak Pơ	512	426	86	30	30	361	275	86	35	35		30	30		56	56					
12	Huyện Phú Thiện	979	835	144	41	41	784	640	144	35	35		30	30		89	89					
13	Huyện Ea Grai	659	558	101	32	32	506	405	101	35	35		30	30		56	56					
14	Huyện Mang Yang	877	719	158	47	47	663	505	158	35	35		30	30		102	102					
15	Thành phố Pleiku	932	758	174	62	62	709	535	174	35	35		30	30		96	96					
16	Thị xã An Khê	570	475	95	32	32	410	315	95	35	35		30	30		63	63					
17	Thị xã Ayun Pa	475	408	67	23	23	337	270	67	35	35		30	30		50	50					
II	Ban chỉ đạo cấp tỉnh	1.951	1.951		99	99										982	982		870	870		
I	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	1.081	1.081		99	99										982	982					
2	Sở Công thương	870	870																870	870		

**CHƯƠNG TRÌNH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ AN NINH, TRẬT TỰ TRONG XÂY  
DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí ngân sách Trung ương hỗ trợ	Tuyên truyền về công tác công an thực hiện Chương trình	Bồi dưỡng về công tác đảm bảo ANTT địa bàn nông thôn	Xây dựng, củng cố, duy trì, sô kết, tổng kết nhân rộng mô hình, điển hình về đảm bảo ANTT xây dựng NTM
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.310</b>	<b>156</b>	<b>161</b>	<b>993</b>
I	Các huyện, thị xã, thành phố	753			753
1	Huyện Kbang	45			45
2	Huyện Ia Pa	44			44
3	Huyện Kong Chro	44			44
4	Huyện Krông Pa	44			44
5	Huyện Chư Prông	45			45
6	Huyện Chư Păh	44			44
7	Huyện Chư Sê	45			45
8	Huyện Chư Puh	44			44
9	Huyện Đak Đoa	45			45
10	Huyện Đức Cơ	44			44

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng kinh phí ngân sách Trung ương hỗ trợ	Tuyên truyền về công tác công an thực hiện Chương trình	Bồi dưỡng về công tác đảm bảo ANTT địa bàn nông thôn	Xây dựng, củng cố, duy trì, sơ kết, tổng kết nhân rộng mô hình, điển hình về đảm bảo ANTT xây dựng NTM
11	Huyện Đak Pơ	44			44
12	Huyện Phú Thiện	44			44
13	Huyện Ia Grai	45			45
14	Huyện Mang Yang	44			44
15	Thành phố Pleiku	44			44
16	Thị xã An Khê	44			44
17	Thị xã Ayun Pa	44			44
<b>II</b>	<b>Ban chỉ đạo cấp tỉnh</b>	<b>557</b>	<b>156</b>	<b>161</b>	<b>240</b>
1	Công an tỉnh	557	156	161	240